

Số: 14/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2022
của các sở, cơ quan ngang sở và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành
chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2021-2030;
Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 2/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực
hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 3652/KH-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về cải cách hành chính nhà nước tỉnh Cao Bằng năm 2022;*

*Căn cứ Kế hoạch số 2886/KH-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về triển khai xác định Chỉ số CCHC của các sở, cơ quan
ngang sở, UBND các huyện, thành phố và tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC
năm 2022 tỉnh Cao Bằng.*

*Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách
hành chính của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thành phố trên địa
bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022;*

*Theo đề nghị của Hội đồng Thẩm định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh
Cao Bằng năm 2022 tại Tờ trình số 43/TTr-HĐTĐ ngày 06 tháng 01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, cơ quan ngang sở và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

(có Bảng kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2022, các sở, cơ quan ngang sở và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, xác định các giải pháp đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính để cải thiện Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương trong những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, cơ quan ngang sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: *Thư*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (đề t/h);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VP UBND tỉnh: các PCVP, P.HC-TC;
- Huyện ủy, Thành ủy;
- UBND các huyện, TP;
- Báo Cao Bằng, Đài PT-TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NV, NC.

CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Chỉ số thành phần (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)														Chỉ số CCHC năm 2022	
		Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 15 điểm)		Cải cách thể chế (tối đa 12 điểm)		Cải cách TTHC (tối đa 24 điểm)		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (tối đa 8 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (tối đa 18 điểm)		Cải cách tài chính công (tối đa 8 điểm)		Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số (tối đa 15 điểm)			
		Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số
1	Nội vụ	13,5	90,00	12	100	23	95,83	8	100	18	100	8	100	11	91,67	93,5	96,39
2	Ban Dân tộc	12	80,00	12	100	23	95,83	4	100	18	100	3	100	12	100,00	84	95,45
3	Tài chính	11	73,33	12	100	23	95,83	4	100	17	94	3	100	11,5	96	81,5	92,61
4	Văn phòng UBND tỉnh	12	92,31	8	100	0	0	8	100	18	100	5,63	70	5	83	56,63	91,33
5	Công Thương	13,5	90,00	12	100	24	100,00	8	100	14	78	6	75	11	73,33	88,5	88,50
6	BQL Khu kinh tế tỉnh	14,5	96,67	12	100	22	91,67	6	75	14	78	7	88	12,5	83,33	88	88,00
7	Khoa học và Công nghệ	13	86,67	12	100	20	83,33	8	100	17	94	6	75	10	66,67	86	86,00
8	Lao động, Thương binh và Xã hội	12	80,00	9,86	82	22	91,67	8	100	17	94	6	75	11	73,33	85,86	85,86
9	Tư pháp	10	66,67	12	100	22	91,67	7	88	17,75	99	6	75	11	73,33	85,75	85,75
10	Thông tin và Truyền thông	10	66,67	12	100	21	87,50	7	88	18	100	4	50	13,50	90,00	85,5	85,50

T.A.S.

11	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12	80,00	10,5	88	24	100,00	7	88	16,0	89	4	50	11,5	76,67	85	85,00
12	Thanh tra tỉnh	11,5	76,67	12	100	21	87,50	4	100	16	89	1	33	8	67	73,5	83,52
13	Ngoại vụ	10,5	70,00	12	100	24	100,00	7	88	18	100	2	25	10	66,67	83,5	83,50
14	Kế hoạch và Đầu tư	9,5	63,33	11	92	21	87,50	4	100	17	94	3	100	10	66,67	75,5	82,97
15	Giao thông vận tải	13	86,67	9,75	81	23	95,83	7	88	16	89	6	75	8	53,33	82,75	82,75
16	Xây dựng	10,5	70,00	12	100	22	91,67	7	88	15	83	4,63	58	10	66,67	81,13	81,13
17	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9,5	63,33	8,25	69	22	91,67	7	88	15	83	6	75	12,5	83,33	80,25	80,25
18	Y tế	12	80,00	10	83	19	79,17	8	100	15	83	5,78	72	9	60,00	78,78	78,78
19	Tài nguyên và Môi trường	10	66,67	9,5	79	20	83,33	7	88	14,5	81	5,63	70	12	80,00	78,63	78,63
20	Giáo dục và Đào tạo	10,5	70,00	8,5	71	21	87,50	7	88	12	67	4	50	10,5	87,50	73,5	75,77

Ghi chú: Đối với các đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Tài chính, KH&ĐT, Nội vụ, GD&ĐT xét tính chất đặc thù do không có chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện một số nhiệm vụ CCHC, nên tổng điểm tối đa để xác định kết quả thực hiện CCHC năm 2022 của các đơn vị này cụ thể như sau:

- Ban Dân tộc; Sở Tài chính; Thanh tra tỉnh: **88 điểm** (Không đánh giá TC 4.2 (1đ); TC 4.4 (1đ); TC 4.6 (1đ); TC 4.8 (1đ); TC 6.2 (3đ); TC 6.3 (1đ); TC 6.4 (1đ)); TC 7.3 (3đ)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư: **91 điểm** (Không đánh giá TC 4.2 (1đ); TC 4.4 (1đ); TC 4.6 (1đ); TC 4.8 (1đ); TC 6.2 (3đ); TC 6.3 (1đ); TC 6.4 (1đ)).
- Sở Nội vụ; Sở Giáo dục và Đào tạo: **97 điểm** (Không đánh giá tiêu chí 7.3 (3đ)).
- Văn phòng UBND tỉnh: **62 điểm** (Không đánh giá TCPT 1.6 (1đ); TC 2.4 (4đ); lĩnh vực Cải cách TTHC (24đ); TC 7.2 (6đ); TC 7.3. (3đ)).

Thư

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Chỉ số thành phần (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)														Chỉ số CCHC năm 2022	
		Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)		Cải cách thể chế (tối đa 13 điểm)		Cải cách TTHC (tối đa 25 điểm)		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (tối đa 8 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (tối đa 17 điểm)		Cải cách tài chính công (tối đa 7 điểm)		Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số (tối đa 14 điểm)			
		Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số	Tổng điểm	Chỉ số		
1	Thành phố Cao Bằng	16	100,00	13	100	21	84,0	8,0	100,0	15	88	6,02	86,0	13	92,9	92,02	92,02
2	Hà Quảng	13,5	84,38	13	100	22	88,0	8,00	100,0	15	88	5,88	84,0	11	78,6	88,38	88,38
3	Quảng Hòa	16	100,00	13	100	22	88,0	6,50	81,3	15	88	3,91	55,9	11,5	82,1	87,91	87,91
4	Trùng Khánh	14	87,50	13	100	20	80,0	8,00	100,0	15	88	6,21	88,7	11	78,6	87,21	87,21
5	Hòa An	15,5	96,88	12	92	22	88,0	6,50	81,3	13,5	79	4,32	61,6	10,5	75,0	84,32	84,32
6	Thạch An	15	93,75	13	100	20	80,0	6,50	81,3	15	88	4,31	61,6	10,5	75,0	84,31	84,31
7	Bảo Lạc	12,5	78,13	11	85	22	88,0	7,0	87,5	14,5	85	3,81	54,4	12,5	89,3	83,31	83,31
8	Nguyên Bình	15	93,75	12	92	20	80,0	5,00	62,5	15	88	4,9	70,0	9,5	67,9	81,4	81,40
9	Hạ Lang	15	93,75	12	92	13	52,0	8,0	100,0	17	100	3,64	52,0	9	64,3	77,64	77,64
10	Bảo Lâm	14	87,50	11	85	14	56,0	8,00	100,0	15	88	5,16	73,7	7	50,0	74,16	74,16

TAC